

Số: 45/BC-STP

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả công tác cải cách hành chính quý I; phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2023

Thực hiện Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 24/12/2022 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang năm 2023; Văn bản số 753/UBND-NC ngày 10/03/2022 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch Cải cách hành chính hằng năm và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, Sở Tư pháp báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính quý I; phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2023, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về ban hành Kế hoạch và các văn bản triển khai thực hiện

Sở Tư pháp đã đề xuất nội dung xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 của tỉnh trong lĩnh vực cải cách thể chế¹; thực hiện tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2022 lĩnh vực cải cách thể chế theo quy định²; ban hành 07 văn bản triển khai công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023, trong đó có Kế hoạch công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2023³; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 của Sở Tư pháp⁴ và 05 Kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính để triển khai thực hiện trong năm 2023⁵.

2. Công tác kiểm tra về cải cách hành chính

Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch tự kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (*ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-STP ngày 19/01/2023*) và tổ chức triển khai thực hiện. Công tác tự kiểm tra công tác cải cách hành chính đã được Sở Tư pháp duy trì thực hiện thường

¹ Văn bản số 1563/STP-VP ngày 20/12/2022

² Văn bản số 1572/STP-XDKTTHPL&PBGDPL ngày 20/12/2022

³ Kế hoạch số 01/KH-STP ngày 0/01/2023

⁴ Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-STP ngày 09/01/2023

⁵ Gồm: (1) Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (Ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-STP ngày 19/01/2023); (2) Kế hoạch tự kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-STP ngày 19/01/2023); (3) Kế hoạch tự kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Tư pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-STP ngày 16/01/2023); (4) Kế hoạch truyền thông về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (Ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-STP ngày 18/01/2023); (5) Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Sở Tư pháp (Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-STP ngày 19/01/2023).

xuyên, gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, hàng ngày, hàng tháng tự kiểm tra gắn với việc tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, của ngành, qua đó đã kịp thời phát hiện những vướng mắc, bất cập trong công tác cải cách hành chính của cơ quan để chấn chỉnh, rút kinh nghiệm hoặc tháo gỡ ngay trong các buổi giao ban 15 phút đầu giờ buổi sáng làm việc hằng ngày và giao ban công tác tư pháp định kỳ.

3. Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính

Ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2023 (*ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-STP ngày 19/01/2023*). Giám đốc Sở Tư pháp thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và cập nhật các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, các văn bản chỉ đạo của trung ương, của tỉnh có liên quan đến công tác cải cách hành chính tới toàn thể công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp, đồng thời chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở thường xuyên tuyên truyền về công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp nói riêng, của tỉnh nói chung đến quần chúng nhân dân. Biên soạn và in **84.000/06** loại tờ gấp tuyên truyền pháp luật cung cấp cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh⁶; biên soạn, đăng tải, chia sẻ **179** tin, bài, ảnh, văn bản, tài liệu trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang, Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp, Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang⁷, tiếp cận 4.098 người, thu hút 888 lượt tương tác, chia sẻ.

4. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Triển khai thực hiện, hoàn thành đúng và trước hạn đúng và trước hạn **39/39** nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. Sáng kiến trong thực hiện công tác cải cách hành chính

⁶ (1) *Bạn cần biết: Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá, sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025); (2) Bạn cần biết: Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang); (3) Tờ gấp: “Bạn cần biết: Một số quy định về quyền tiếp cận thông tin của công dân”; (4) Tờ gấp: “Bạn cần biết: Quy định của Luật Tiếp cận thông tin về cung cấp thông tin theo yêu cầu”; (5) Tờ gấp Bạn cần biết: Một số quyền nhân thân của cá nhân về bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể, danh sự, nhân phẩm, uy tín, bí mật cá nhân; (6) Tờ gấp Bạn cần biết: Một số quyền nhân thân của cá nhân về hộ tịch.*

⁷ *Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật: 53 tin, bài ảnh, văn bản; Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp: 114 tin, bài, ảnh, văn bản; Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang: chia sẻ 12 thông tin.*

Giám đốc Sở Tư pháp công nhận **09** sáng kiến, giải pháp có liên quan đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực tư pháp⁸ (*Quyết định số 219/QĐ-STP và Quyết định số 220/QĐ-STP ngày 15/12/2022*). Sở Tư pháp đã đề nghị Hội đồng Sáng kiến tỉnh Tuyên Quang xét, công nhận sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh đối với **05** sáng kiến, giải pháp của Sở Tư pháp liên quan đến công tác cải cách hành chính⁹ (*Tờ trình số 17/TTr-STP ngày 17/02/2023*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về cải cách thể chế

1.1. Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 31/12/2022 về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2023; Báo cáo kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang¹⁰. Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục 57 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần năm 2022 (*22 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, gồm 09 nghị quyết và 13 quyết định; 35 văn bản hết hiệu lực một phần, gồm 02 nghị quyết và 33 quyết định*)¹¹. Ban hành 08 văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có Kế hoạch công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp năm 2023¹². Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cho **90** đại biểu.

- Kiểm tra **27** đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh (*đạt 100%*), gồm 02 Nghị quyết, 25 Quyết định; thành lập 01 Hội

⁸ Gồm: (1) Giải pháp hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; (2) Giải pháp Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về cải cách hành chính; (3) Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp; (4) Giải pháp rà soát, chuẩn hóa Bộ thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp (5) Giải pháp tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (6) Giải pháp tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (7) Giải pháp nâng cao chất lượng lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ tại Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (8) Giải pháp tinh gọn tổ chức bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước (9) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, thông tin về trợ giúp pháp lý.

⁹ Gồm: (1) Giải pháp Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về cải cách hành chính; (2) Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp; (3) Giải pháp tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (4) Giải pháp tinh gọn tổ chức bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước; (5) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, thông tin về trợ giúp pháp lý

¹⁰ Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 23/02/2023

¹¹ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 30/01/2023

¹² Quyết định số 24/QĐ-STP ngày 30/01/2023

đồng tư vấn thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; thẩm định **07/07** dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (*01 dự thảo nghị quyết và 06 dự thảo quyết định*), đạt 100%; tham gia ý kiến 66 dự thảo văn bản.

- Quý I/2023, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành **03** văn bản quy phạm pháp luật (*02 Nghị quyết; 01 Quyết định*).

1.2. Công tác theo dõi thi hành pháp luật

- Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 30/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2023, trong đó đã xác định 03 lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo dõi gồm: (1) tình hình thi hành pháp luật về quản lý, điều hành giá các mặt hàng, dịch vụ thiết yếu, (2) tình hình thi hành pháp luật về lao động, việc làm, (3) tình hình thi hành pháp luật về xã hội hóa hoạt động công chứng.

- Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2023¹³ và 02 Văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, hướng dẫn lập Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực theo dõi tình hình thi hành pháp luật trọng tâm, liên ngành năm 2023.

1.3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở

Cơ quan tư pháp các cấp trên địa bàn tỉnh đã thực hiện **492** buổi tuyên truyền pháp luật, tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh cơ sở **4.142** buổi; biên soạn, cung cấp **101.675** bộ tài liệu tuyên truyền pháp luật; đăng tải **736** tin, bài, ảnh, văn bản, tài liệu tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử PBGDPL tỉnh Tuyên Quang, Fanpage Phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang, Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị.

Trong đó, Sở Tư pháp biên soạn và in **84.000/06** loại tờ gấp tuyên truyền pháp luật cung cấp cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh¹⁴; biên soạn, đăng tải, chia sẻ **179** tin, bài, ảnh, văn bản, tài liệu trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang, Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp, Fanpage Phổ

¹³ Quyết định số 36/QĐ-STP ngày 07/02/2023

¹⁴ (1) *Bạn cần biết: Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá, sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025);* (2) *Bạn cần biết: Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang);* (3) *Tờ gấp: “Bạn cần biết: Một số quy định về quyền tiếp cận thông tin của công dân”;* (4) *Tờ gấp: “Bạn cần biết: Quy định của Luật Tiếp cận thông tin về cung cấp thông tin theo yêu cầu”;* (5) *Tờ gấp Bạn cần biết: Một số quyền nhân thân của cá nhân về bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể, danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật cá nhân;* (6) *Tờ gấp Bạn cần biết: Một số quyền nhân thân của cá nhân về hộ tịch.*

biển, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang¹⁵, tiếp cận 4.098 người, thu hút 888 lượt tương tác, chia sẻ; phối hợp với Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện **24** mục phát thanh bằng 04 tiếng Việt, Tày, Dao và Cao Lan (*tăng 16 mục so với cùng kỳ năm 2022*)¹⁶.

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL

- Phối hợp với các cơ quan đơn vị kiểm tra **10** văn bản do HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan đến triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, trình UBND tỉnh ban hành Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản liên quan đến việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Tự kiểm tra **01** Quyết định quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành năm 2023, kiểm tra theo thẩm quyền **03/03** Quyết định do UBND cấp huyện ban hành được gửi đến để kiểm tra, đạt 100%.

- Rà soát **414** lượt văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành theo 02 chuyên đề¹⁷, qua rà soát kiến nghị công bố hết hiệu lực đối với 02 văn bản (*01 Nghị quyết, 01 Quyết định*), Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định công bố hết hiệu lực đối với 02/02 văn bản, đạt 100%.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Sở Tư pháp đã thực hiện rà soát **197/197** TTHC thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, qua rà soát đã kiến nghị phương án đơn giản hóa đối với 03 TTHC thuộc lĩnh vực hộ tịch, lý lịch tư pháp báo cáo UBND tỉnh đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định¹⁸. Duy trì thực hiện cắt giảm tối thiểu 33,3%, tối đa 83,3% thời gian giải quyết TTHC so với quy định đối với các TTHC

¹⁵ Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật: 53 tin, bài ảnh, văn bản; Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp: 114 tin, bài, ảnh, văn bản; Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang: chia sẻ 12 thông tin.

¹⁶ Nội dung tuyên truyền, phổ biến về: Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, an toàn giao thông. Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

¹⁷ Rà soát 411 văn bản có nội dung liên quan đến việc triển khai thực hiện Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/09/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử; Rà soát 03 văn bản có nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân Trào

¹⁸ Văn bản số 50/STP-VP ngày 14/01/2023

thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên tinh thần phục vụ tốt nhất cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu giải quyết TTHC.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước

Hiện nay, có tổng cộng 197 TTHC thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, gồm 116 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 24 TTHC cấp huyện, 33 TTHC cấp xã (*có 09 TTHC dùng chung giữa 3 cấp, cụ thể: 05 TTHC dùng chung 3 cấp tỉnh, huyện, xã; 01 TTHC dùng chung cấp tỉnh, huyện; 03 TTHC dùng chung cấp huyện, xã*).

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

a) Việc thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả

Thực hiện Quyết định 526/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang, Sở Tư pháp đã chuyển việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả đối với 112 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp đến thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang.

b) Việc bố trí công chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả; trang thiết bị, cơ sở vật chất cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

Sở Tư pháp trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách **03** công chức có trình độ chuyên môn luật thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (*01 chính thức, 02 dự phòng*); việc bố trí, đảm bảo trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo.

c) Sự phối hợp giữa các ngành, đơn vị có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông

Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết các TTHC theo cơ chế một cửa liên thông được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định, quy trình nội bộ, quy trình điện tử, đảm bảo hồ sơ được giải quyết đúng thời hạn theo quy định.

d) Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức khi để xảy ra sai sót, quá hạn trong giải quyết thủ tục hành chính: Không phát sinh.

2.4. Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

Sở Tư pháp đã chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC theo đúng quy định tại Điều 21a Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính

phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong quý I, Sở Tư pháp đã thực hiện số hóa đối với **1.307** hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp được thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh, gồm 1.299 hồ sơ lĩnh vực lý lịch tư pháp, 07 hồ sơ lĩnh vực công chứng; 01 hồ sơ lĩnh vực hộ tịch được tiếp nhận đã được cập nhật, theo dõi trạng thái xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và đồng bộ trạng thái với Cổng Dịch vụ công quốc gia (đạt 100%).

2.5. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Sở Tư pháp

Trong kỳ báo cáo, Sở Tư pháp đã tiếp nhận **1.307** hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính (tăng 233 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022), trong đó có 1.254/1.307 hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến (đạt 95,9%), có 53/1.307 hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích (đạt 4,1%). Kết quả: Đã giải quyết trước và đúng hạn **1.124** hồ sơ (tăng 249 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022), trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích 507/1.124 hồ sơ, đạt 45,1%, còn **183** hồ sơ lĩnh vực lý lịch tư pháp mới tiếp nhận đang trong thời hạn giải quyết. Thu phí, lệ phí **181.724.000** đồng (trong đó có 91.424.000 đồng thanh toán qua Cổng dịch vụ công quốc gia đạt 50,2% và 90.300.000 đồng được nộp qua tài khoản thu phí, lệ phí của Sở Tư pháp đạt 49,6%). Hướng dẫn, giúp đỡ công dân tạo **913** tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

2.6. Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Không phát sinh.

2.7. Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Tiếp tục triển khai thực hiện thu thập phiếu đánh giá trực tiếp dành cho tổ chức, cá nhân theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh, đồng thời tổ chức thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh. Kết quả, trong kỳ báo cáo đã thực hiện thu thập phiếu đánh giá, khảo sát sự hài lòng đối với **544** lượt tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 544/544 lượt khảo sát đều "hài lòng" với chất lượng giải quyết TTHC của Sở Tư pháp, đạt 100%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 32/QĐ-STP ngày 16/02/2022 của Giám đốc Sở Tư pháp về việc thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động và quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tư pháp trong việc thực hiện quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, Quyết định số 122/QĐ-STP ngày 14/7/2022 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 Quyết định số 32/QĐ-STP. Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức của Sở Tư pháp được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Sở Tư pháp đã bố trí công chức, người lao động các phòng, đơn vị thuộc Sở theo đúng vị trí việc làm và đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo khung năng lực theo danh mục vị trí việc làm đã được UBND tỉnh phê duyệt và phù hợp với biên chế được giao; các đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ chi thường xuyên tiếp tục thực hiện Đề án vị trí việc làm, phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp đã ban hành theo quy định.

- Ban hành Kế hoạch số 05/KH-STP ngày 30/01/2023 về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức Sở Tư pháp năm 2023; cử 11 công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng (*Trung cấp lý luận chính trị 02 công chức, viên chức; Thanh tra viên chính 01 công chức, Chuyên viên chính 01 công chức; Chuyên viên 07 công chức, viên chức*); đăng ký danh sách các lớp bồi dưỡng năm 2023 đối với 13 lượt công chức, viên chức.

- Sở Tư pháp thường xuyên quán triệt triển khai thực hiện nghiêm Chi thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương cơ quan hành chính nhà nước các cấp; công chức, viên chức, người lao động nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ.

5. Cải cách tài chính công

- Sở Tư pháp tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về quản lý tài chính - ngân sách, quy định về quản lý, sử dụng tài sản công. Ban hành theo thẩm quyền 02 Quyết định giao số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động và 09 Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 và năm 2023; tổ chức quản lý, sử dụng dự toán và quyết toán kinh phí được giao đảm bảo đúng nội dung, mục đích, đúng nguyên tắc, đúng chế độ tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hiện nay, Sở Tư pháp có 2/3 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ về chi thường xuyên là Phòng Công chứng số 1 và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (*đạt 100%*). Số thu của đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ trong quý I/2022: Phòng Công chứng số 1 đã thu 193.535.000đồng/1.800.000.000 đồng, đạt 10,75% chỉ tiêu giao năm 2023, Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thu 571.072.000 đồng/800.000.000 đồng đạt 71,4% chỉ tiêu giao năm 2023.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Kế hoạch về xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, triển khai Đề án 06 trong lĩnh vực tư pháp. Trong kỳ báo cáo đã ban hành 09 văn bản chỉ đạo, báo cáo triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số trong lĩnh vực tư pháp.

- Tiếp tục duy trì ứng dụng có hiệu quả **15** phần mềm trong quản lý, chỉ đạo điều hành công việc và giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Tư pháp¹⁹. Phối hợp với VNPT tổ chức Hội nghị tập huấn, triển khai phần mềm mới «**Hệ thống quản lý văn bản và điều hành Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang**» cho toàn thể công chức, viên chức, người lao động của Sở Tư pháp; đồng thời triển khai thực hiện thay thế phần mềm cũ từ ngày 01/01/2023; 100% văn bản đến và đi (*trừ văn bản, tài liệu mật*) được xử lý, ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành Sở Tư pháp và qua môi trường mạng. Trong kỳ báo cáo đã trao đổi **9.689** lượt văn bản, tài liệu điện tử với các cơ quan, đơn vị; 100% văn bản phát hành của Sở Tư pháp, văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Tuyên Quang được ký số trước khi phát hành và cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (*vbpl.vn*).

- Duy trì trang Fanpage Facebook Ngành Tư pháp, Sở Tư pháp, Nhóm Zalo để trao đổi công việc của Khối Văn phòng Sở Tư pháp và của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện, Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã, đồng thời giải đáp, tháo gỡ vướng mắc ngay khi có phản ánh, ý kiến của cán bộ ngành tư pháp trên các trang mạng nêu trên. Trong kỳ báo cáo đã đăng tải, chia sẻ 179 tin, bài, ảnh, văn bản trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang, Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp, Fanpage Phổ biến, giáo dục

¹⁹ Gồm: (1) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; (2) Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Tuyên Quang; (3) Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung; (4) Hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng và thông tin ngăn chặn; (5) Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật; (6) Phần mềm quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý; (7) Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch; (8) Phần mềm công cụ quản lý hồ sơ quốc tịch cho Sở Tư pháp; (9) Phần mềm thống kê Ngành Tư pháp; (10) Hệ thống phần mềm quản lý thông tin đấu giá tài sản; (11) Phần mềm quản lý thông tin công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng; (12) Hệ thống phần mềm quản lý chứng thực tỉnh Tuyên Quang; (13) Hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang; (14) Phần mềm Kế toán Misa; (15) Phần mềm dịch vụ cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến.

pháp luật tỉnh Tuyên Quang²⁰, tiếp cận 4.098 người, thu hút 888 lượt tương tác, chia sẻ.

- Sở Tư pháp duy trì thực hiện cung cấp **78** dịch vụ công trực tuyến toàn trình/122 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, đạt **63,9%**. Trong kỳ báo cáo, có 6/122 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp có phát sinh hồ sơ, trong đó có 5/6 TTHC đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình (*đạt 83,3%*).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Sở Tư pháp đã tích cực chủ động tham mưu với UBND tỉnh thực hiện cải cách thể chế, cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Lãnh đạo Sở Tư pháp đã sát sao, quyết liệt chỉ đạo triển khai công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp. Kết quả trên tất cả lĩnh vực công tác cải cách hành chính đều đạt hiệu quả tích cực. Chất lượng công tác cải cách thủ tục hành chính ngày càng được nâng cao. Thực hiện nghiêm túc việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân. Chủ động, tích cực trong việc tham mưu triển khai thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW. Thường xuyên quán triệt triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về *tăng cường kỷ luật, kỷ cương cơ quan hành chính nhà nước các cấp*; công chức, viên chức, người lao động nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ. Quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Triệt để ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành giải quyết các thủ tục hành chính và các công việc của cơ quan, của ngành.

2. Khó khăn, vướng mắc

2.1. Hiện nay, còn 02 thủ tục liên thông có liên quan đến lĩnh vực tư pháp (thực hiện tại cấp xã) trong nhóm 25 Dịch vụ công thiết yếu theo Quyết định số 06/QĐ-TTg chưa được thực hiện, gồm: (1) Dịch vụ đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế (*đã liên thông cấp thẻ bảo hiểm y tế, chưa thực hiện được việc đăng ký thường trú*) và (2) Dịch vụ đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, hưởng trợ cấp mai táng phí.

Nguyên nhân do theo Quyết định 06/QĐ-TTg thì 02 dịch vụ công thiết yếu nêu trên được giao cho Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

²⁰ Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật: 53 tin, bài ảnh, văn bản; Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp: 114 tin, bài, ảnh, văn bản; Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang: chia sẻ 12 thông tin.

và các địa phương triển khai thực hiện. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn việc triển khai thực hiện đối với 02 dịch vụ công này.

2.2. UBND tỉnh chưa cấp kinh phí thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực của Sở Tư pháp từ ngày 01/7/2022 trở về trước; kinh phí cấp cho công tác số hóa Sổ hộ tịch điện tử hàng năm còn ít (*năm 2021, 2022 được cấp 500 triệu đồng/năm, năm 2023 được cấp 3 tỷ đồng*) so với tổng kinh phí cần thiết để thực hiện số hóa Sổ hộ tịch điện tử trên địa bàn tỉnh (*khoảng 16,25 tỷ đồng để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025*), khó đảm bảo được tiến độ thực hiện đã đề ra theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh.

2.3. Trang thiết bị đảm bảo cho việc triển khai thực hiện số hóa hồ sơ; tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận, giải quyết TTHC; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; chứng thực bản sao điện tử từ bản chính tại Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã còn thiếu, đa số các trang thiết bị đều đã cũ, cấu hình yếu không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, việc bổ sung trang thiết bị cho Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã còn chậm, hiện còn 15/24 xã trên địa bàn huyện Chiêm Hóa chưa được trang bị máy scan.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp, Sở Tư pháp đề nghị UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện một số nội dung sau:

2.1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện 02 thủ tục liên thông có liên quan đến lĩnh vực tư pháp về Dịch vụ đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế và dịch vụ đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, hưởng trợ cấp mai táng phí.

2.2. Tiếp tục quan tâm bố trí kinh phí cho Sở Tư pháp triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và thực hiện số hóa Sổ hộ tịch điện tử đảm bảo tiến độ đã đề tại Kế hoạch số 110/KH- UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh.

2.3. Tiếp tục chỉ đạo UBND huyện, thành phố quan tâm, bố trí trang thiết bị phục vụ số hóa hồ sơ; tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận, giải quyết TTHC; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; chứng thực bản sao điện tử từ bản chính cho Phòng Tư pháp và đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II NĂM 2023

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền phổ biến kịp thời đến công chức, viên chức, người lao động cơ quan, đơn vị các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh liên quan đến việc thực hiện cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính; triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Tích cực tham mưu UBND tỉnh trong thực hiện cải cách thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật; xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp; thường xuyên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thẩm định và tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo kịp thời, có chất lượng, loại bỏ những quy định, thủ tục hành chính không phù hợp.

3. Tích cực đẩy mạnh triển khai có hiệu quả chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; tổ chức cung cấp có hiệu quả dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc thẩm quyền. Duy trì thực hiện tốt việc giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động quản lý điều hành và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan.

Sở Tư pháp trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Nội vụ;
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang TTĐT STP;
- Lưu: VT, VP. N.H.Hương.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thược

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 45/BC-STP ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Sở Tư pháp)

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1 | Công tác Chỉ đạo điều hành CCHC | Văn bản | | |
| 1.1 | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt) | Văn bản | 22 | |
| 1.2 | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo) | % | 100 | |
| 1.2.1 | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 14 | Trong kỳ báo cáo có 75 nhiệm vụ được đề ra theo Kế hoạch, trong đó có 55/75 nhiệm vụ được thực hiện thường xuyên; 20/75 nhiệm có thời hạn thực hiện |
| 1.2.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 14 | Đã hoàn thành đúng hạn 14/20 nhiệm vụ có thời hạn thực hiện (06 nhiệm vụ chưa đến hạn thực hiện) |
| 1.3. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 1.3.1 | Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 07 | |
| 1.3.2 | Số UBND cấp xã đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | | |
| 1.3.3 | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | | |
| 1.3.3.1 | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | 0 | |
| 1.3.3.2 | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | 0 | |
| 1.4 | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc) | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|---|---------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | <i>thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i> | | | |
| 1.4.1 | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra | % | - | |
| 1.4.2 | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra | % | - | |
| 1.5 | Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao | | | |
| 1.5.1 | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 39 | |
| 1.5.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 39 | |
| 1.5.3 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 | |
| 1.5.4 | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 | |
| 1.6 | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | Có = 1; Không = 0 | | |
| 1.6.1 | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 544 | |
| 1.6.2 | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | 2 | |
| 1.7 | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 1 | |
| 2 | Cải cách thể chế | Văn bản | Văn bản | |
| 2.1 | Tổng số VBQPPL ban hành | Văn bản | 05 | |
| 2.1.1 | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | 03 | 02 Nghị quyết, 01 Quyết định |
| 2.1.2. | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | 02 | 02 Quyết định |
| 2.1.3 | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 0 | |
| 2.2 | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | | | |
| 2.2.1 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Văn bản | 02 | 02 Quyết định do UBND cấp huyện ban hành |
| 2.2.2 | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | 100% | 02/02 văn bản đều có nội dung phù hợp |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|------------------|---------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 2.2.2.1 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | 0 | |
| 2.2.2.2 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |
| 2.3 | Rà soát VBQPPL | | | |
| 2.3.1 | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền | Văn bản | 414 | |
| 2.3.2 | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 100 | |
| 2.3.2.1 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | 2 | |
| 2.3.2.2 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 2 | |
| 3 | Cải cách thủ tục hành chính | | | |
| 3.1 | Thống kê TTHC | | | |
| 3.1.1 | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 0 | |
| 3.1.2 | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 0 | |
| 3.1.3 | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 0 | |
| 3.1.4 | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị | Thủ tục | 197 | |
| 3.1.4.1 | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 116 | Trong đó có 09 TTHC dùng chung (05 TTHC dùng chung 3 cấp tỉnh, huyện, xã; 01 TTHC dùng chung cấp tỉnh, huyện; 03 TTHC dùng chung cấp huyện, xã). |
| 3.1.4.2 | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 24 | |
| 3.1.4.3 | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 33 | |
| 3.2 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 3.2.1 | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 6 | |
| 3.2.2 | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 18 | |
| 3.2.3 | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | 0 | |
| 3.3 | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 100 | |
| 3.3.1.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 1.124 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|----------------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.3.1.2 | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 1.124 | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | - | |
| 3.3.2.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | | |
| 3.3.2.2 | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | | |
| 3.3.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | - | |
| 3.3.3.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | | |
| 3.3.3.2 | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | | |
| 3.3.4 | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 0 | |
| 3.3.4.1 | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN | 0 | |
| 3.3.4.2 | Số PAKN đã giải quyết xong | PAKN | 0 | |
| 4 | Cải cách tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1 | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1.1 | Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 4.1.2 | UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | - | |
| 4.1.3 | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | - | |
| 4.1.4 | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Tổ chức | - | |
| 4.1.5 | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) | Cơ quan, đơn vị | 3 | |
| 4.1.5.1 | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.1.5.2 | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | Cơ quan, đơn vị | 3 | |
| 4.1.5.3 | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|--|----------------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.1.5.4 | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | 0 | |
| 4.2 | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 4.2.1 | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 24 | Không bao gồm người lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP |
| 4.2.2 | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 21 | |
| 4.2.3 | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | 03 | 03 người lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP |
| 4.2.4 | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 0 | |
| 4.2.5 | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | 14,3 | |
| 4.3 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 4.3.1 | Tổng số người làm việc được giao | Người | 17 | Không bao gồm người lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP |
| 4.3.2 | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 17 | |
| 4.3.3 | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 0 | |
| 4.3.4 | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 7,1 | |
| 5 | Cải cách chế độ công vụ | | | |
| 5.1 | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 5.1.1 | Cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 5.1.2 | Đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 3 | |
| 5.1.3 | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 5.2 | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 5.2.1 | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 5.2.2 | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 5.2.3 | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp | Người | 0 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|--|------------------|---------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | huyện trở lên. | | | |
| 5.2.4 | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 0 | |
| 5.2.5 | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 5.3 | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm) | Người | 0 | |
| 5.4 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền). | | 0 | |
| 5.4.1 | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | - | |
| 5.4.2 | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 5.4.3 | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 5.4.4 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 6 | Cải cách tài chính công | | | |
| 6.1 | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | 0 | Sở Tư pháp không được giao Kế hoạch đầu tư công năm 2023 |
| 6.1.1 | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 0 | |
| 6.1.2 | Đã thực hiện | Triệu đồng | 0 | |
| 6.2 | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | 0 | |
| 6.2.1 | Tổng số ĐVSN công lập | Đơn vị | 3 | |
| 6.2.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | 0 | |
| 6.2.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 2 | |
| 6.2.4 | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | |
| 6.2.4.1 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| 6.2.4.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| 6.2.4.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | Đơn vị | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|--|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 6.2.5 | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 1 | |
| 6.2.6 | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | 0 | |
| 7 | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | |
| 7.1 | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 7.2 | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 1 | |
| 7.3 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | % | 100% | |
| 7.4 | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | - | |
| 7.5 | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 7.5.1 | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| 7.5.1.1 | Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 7.5.1.2 | UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | | |
| 7.5.1.3 | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện. | % | | |
| 7.5.2 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). | % | | |
| 7.5.2.1 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh | % | 100 | 100% văn bản phát hành đi của Sở Tư pháp được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số, chứng thư |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|----------------------------|---------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | | | | số và trên môi trường điện tử (trừ các Văn bản, tài liệu bắt buộc phải gửi kèm bản giấy theo quy định tại Văn bản số 873/UBND-NC ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục văn bản điện tử không kèm bản giấy) |
| 7.5.2.2 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện | % | | |
| 7.5.2.3 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã | % | | |
| 7.5.3 | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |
| 7.5.3.1 | Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 7.5.3.2 | UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | | |
| 7.5.3.3 | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | | |
| 7.6 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | | |
| 7.6.1 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | 100 | |
| 7.6.1.1 | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 11 | |
| 7.6.1.2 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 11 | |
| 7.6.1.3 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 0 | |
| 7.6.2 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | 100 | |
| 7.6.2.1 | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 78 | |
| 7.6.2.2 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 78 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|---------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 7.6.2.3 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 05 | |
| 7.6.3 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | % | 56,81 | |
| 7.6.3.1 | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương | Thủ tục | 88 | |
| 7.6.3.2 | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 50 | |
| 7.6.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | % | 76,87 | |
| 7.6.4.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) | Hồ sơ | 1.881 | |
| 7.6.4.2 | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến | Hồ sơ | 1.446 | |
| 7.6.5 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | 100 | |
| 7.6.5.1 | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...) | Thủ tục | 40 | |
| 7.6.5.2 | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh. | Thủ tục | 40 | |

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 45/BC-STP ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Sở Tư pháp)

| STT | TÊN LOẠI VĂN BẢN | SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN | NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH | NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN | CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN | GHI CHÚ |
|-----------|--|--------------------|---------------------------|---|--------------------------|---------|
| I | VĂN BẢN DO SỞ TƯ PHÁP THAM MƯU BAN HÀNH | | | | | |
| 1 | Kế hoạch | 243/KH-UBND | 31/12/2022 | Kế hoạch công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang năm 2023 | Sở Tư pháp | |
| 2 | Quyết định | 50/QĐ-UBND | 30/01/2023 | Quyết định công bố danh mục 57 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần năm 2022 | Sở Tư pháp | |
| II | VĂN BẢN DO SỞ TƯ PHÁP BAN HÀNH | | | | | |
| 1 | Quyết định | 17/QĐ-STP | 16/01/2023 | Kế hoạch tự kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Tư pháp | Sở Tư pháp | |
| 2 | Quyết định | 18/QĐ-STP | 18/01/2023 | Kế hoạch truyền thông về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi | Sở Tư pháp | |

| STT | TÊN LOẠI VĂN BẢN | SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN | NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH | NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN | CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN | GHI CHÚ |
|-----|------------------|--------------------|---------------------------|--|--------------------------|---------|
| | | | | trường điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang | | |
| 3 | Quyết định | 20/QĐ-STP | 19/01/2023 | Kế hoạch tự kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang | Sở Tư pháp | |
| 4 | Quyết định | 21/QĐ-STP | 19/01/2023 | Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Sở Tư pháp | Sở Tư pháp | |
| 5 | Quyết định | 22/QĐ-STP | 19/01/2023 | Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang | Sở Tư pháp | |

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 06

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
THUỘC LĨNH VỰC PHỤ TRÁCH CỦA SỞ TƯ PHÁP QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 45/BC-STP ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Sở Tư pháp)

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---------|------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1 | Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành | Văn bản | 05 | |
| 1.1 | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | 03 | 02 Nghị quyết, 01 Quyết định |
| 1.2 | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | 02 | 02 Quyết định |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|---------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1.3 | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 0 | |
| 2 | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | | | |
| 2.1 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 02 | 02 Quyết định do UBND huyện ban hành |
| 2.2 | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | 100% | Qua kiểm tra 02/02 văn bản đều có nội dung phù hợp |
| 2.3 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | 0 | |
| 2.4 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |
| 3 | Rà soát VBQPPL | | | |
| 3.1 | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 414 | |
| 3.2 | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 100% | |
| 3.3 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | 02 | |
| 3.4 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 02 | |